

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Đơn vị tính: đồng	
TÀI SẢN		Số dư 31/12/2008	Số dư 01/01/2008
TÀI SẢN NGẮN HẠN		167,781,339,834	172,144,186,571
Tiền và các khoản tương đương tiền		5,119,522,060	16,184,521,195
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		16,244,800,000	23,433,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn		58,397,202,040	96,841,535,375
Hàng tồn kho		83,990,403,219	32,256,753,981
Tài sản ngắn hạn khác		4,029,412,515	3,428,376,020
TÀI SẢN DÀI HẠN		218,382,579,298	241,816,872,672
Tài sản cố định		49,460,050,273	43,041,909,936
- Tài sản cố định hữu hình		39,980,756,315	21,921,215,949
- Tài sản cố định vô hình		7,388,794,328	7,312,860,000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,090,499,630	13,807,833,987
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		122,230,718,025	196,889,950,936
Tài sản dài hạn khác		46,691,811,000	1,885,011,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		386,163,919,132	413,961,059,243
NỢ PHẢI TRẢ		43,038,053,907	127,892,516,851
Nợ ngắn hạn		43,038,053,907	127,842,269,356
Nợ dài hạn			50,247,495
VỐN CHỦ SỞ HỮU		343,125,865,225	286,068,542,392
Vốn chủ sở hữu		342,492,958,990	279,460,680,839
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,999,990,000	62,999,990,000
- Thặng dư vốn cổ phần		279,107,328,861	194,685,363,861
- Cổ phiếu ngân quỹ		(28,194,901,735)	
- Các quỹ		12,779,850,764	10,483,059,721
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2,199,308,900)	11,292,267,257
Nguồn kinh phí và quỹ khác		632,906,235	6,607,861,553
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		634,882,715	6,609,838,033
- Nguồn kinh phí sự nghiệp		(1,976,480)	(1,976,480)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		386,163,919,132	413,961,059,243

II.A. KẾT QUẢ KINH DOANH			
Chỉ tiêu		Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		473,427,696,297	429,104,073,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			1,815,784,778

3. Doanh thu thuần về bán hàng và c/cấp DV		473,427,696,297	427,288,288,273	
4. Giá vốn hàng bán		350,384,420,210	359,295,423,271	
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp DV		123,043,276,087	67,992,865,002	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		22,447,286,087	17,070,737,880	
7. Chi phí tài chính		81,296,613,309	6,751,372,144	
8. Chi phí bán hàng		37,676,390,162	32,407,551,855	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,595,633,213	3,247,374,670	
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh		21,921,925,490	42,657,304,213	
11. Thu nhập khác		2,836,187,366	2,049,757,615	
12. Chi phí khác		626,176,823	1,254,411,502	
13. Lợi nhuận khác		2,210,010,543	795,346,113	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24,131,936,033	43,452,650,326	
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,546,167,500	4,293,407,633	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22,585,768,533	39,159,242,693	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3,092	8,018	
18. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		4,000	3,000	
III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN	ĐVT	Năm nay	Năm trước	sang Q trước rồi
1./ Bố trí cơ cấu tài sản	%			cung thức đỳnh
Tài sản dài hạn / tổng số tài sản		56.55	58.42	
Tài sản ngắn hạn / tổng số tài sản		43.45	41.58	
2./ Bố trí cơ cấu nguồn vốn	%			
Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn		11.15	30.89	
Nguồn vốn CSH/ tổng nguồn vốn		88.85	69.11	
3./ Khả năng thanh toán	Lần			
Hệ số thanh toán tổng quát (tổng TS /nợ ngắn +dài hạn)		8.97	3.24	
Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-HTK/nợ ngắn hạn)		1.95	1.09	
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (TSLĐ / nợ ngắn hạn)		3.90	1.35	
4./ Tỷ suất lợi nhuận	%			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản		6.25	10.50	
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần		4.77	9.16	
-Tỷ suất lợi nhận sau thuế / nguồn vốn CSH		6.59	14.01	

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2009

GIÁM ĐỐC

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG